



Hǎo xiān sheng

郝先生

noun/phrase · Mr. Hao

Example Sentences

Hǎo xiān sheng shì yī wèi lǎo shī
郝先生是一位老师。

Mr. Hao is a teacher.

Hǎo xiān sheng zuó tiān mǎi le yī běn shū
郝先生昨天买了一本书。

Mr. Hao bought a book yesterday.

Hǎo xiān sheng jīng cháng zài gōng yuán lǐ dǎ tài jí quán
郝先生经常在公园里打太极拳。

Mr. Hao often practices tai chi in the park.

Trace each character, then write the word on your own.

郝	郝	郝	郝	郝	郝	郝	郝	郝	郝	郝
郝										
先	先	先	先	先	先	先	先	先		
生	生	生	生	生	生	生	生			